

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: 452 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 25 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn);

Căn cứ Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT ngày 16/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế; QCVN 29:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu);

Căn cứ Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp);



Căn cứ Thông tư số 11/2015/TT-BTNMT ngày 31/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 01-MT: 2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên);

Căn cứ Thông tư số 12/2015/TT-BTNMT ngày 31/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 12-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy);

Căn cứ Thông tư số 13/2015/TT-BTNMT ngày 31/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 13-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm);

Căn cứ Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt);

Căn cứ Thông tư số 77/2015/TT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Quy chuẩn QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản);

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT ngày 29/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Quy chuẩn QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi);

Căn cứ Thông tư số 31/2017/TT-BTNMT ngày 27/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Quy chuẩn QCVN 63:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn);

Căn cứ Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ;

Căn cứ Thông tư số 78/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 52:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sản xuất thép);

Căn cứ Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi

trường (QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 938/TTr-STNMT ngày 31/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030 để áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải.

Điều 2. Khi Quyết định này có hiệu lực thì khoản 1 Điều 1, Phụ lục 1 và các nội dung liên quan đến phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước tại Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 21/6/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 hết hiệu lực. Các nội dung khác vẫn thực hiện theo Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 21/6/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-10-QĐ-23/02).



 CH. CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH
 Huỳnh Anh Minh

QUY ĐỊNH
Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn
tỉnh Bình Phước đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 25/02/2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải làm cơ sở để áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có liên quan đến hoạt động xả nước thải vào các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ và kí hiệu

Các thuật ngữ, ký hiệu trong Quy định này được hiểu như sau:

1. Nguồn nước thải là nguồn nước phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân.

2. Nguồn tiếp nhận nước thải là hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, hồ, ao, đập, đầm, bầu.

3. C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải được quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải (mg/l).

4. F là lưu lượng nguồn nước thải ($m^3/24h$).

5. C_{max} là nồng độ tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải khi thải vào nguồn tiếp nhận nước thải (mg/l).

6. Q là lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch, kênh, mương tiếp nhận nước thải (m^3/s).

7. V là dung tích hồ, ao, đập, đầm, bầu tiếp nhận nguồn nước thải (m^3).

8. K_q là hệ số lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải.

9. K_r là hệ số theo lưu lượng nguồn nước thải.



Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Quy định về phân vùng tiếp nhận nước thải đối với nguồn nước mặt

1. Việc xả nước thải vào nguồn tiếp nhận được áp dụng chi tiết theo Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, ao, hồ, đập (sau đây viết là Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải) tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

2. Đối với các sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, ao, đập, hồ chứa không thuộc Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải nhưng nếu có số liệu về giá trị trung bình lưu lượng/dung tích của nguồn tiếp nhận nước thải 03 tháng khô kiệt nhất trong 03 năm liên tiếp (nguồn số liệu của cơ quan Khí tượng Thủy văn) và có mục đích sử dụng nguồn nước thì áp dụng phân vùng theo các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải hiện hành. Trường hợp không có số liệu về lưu lượng/dung tích của các sông, suối, hồ chứa thì có thể áp dụng hệ số $k_q = 0,9$ (ứng với sông, suối) và $k_q = 0,6$ (ứng với hồ chứa).

3. Đối với nước thải có tính chất đặc thù theo các lĩnh vực, ngành công nghiệp của một số hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia riêng thì áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đó trên cơ sở có sự kết hợp với Quy định này.

4. Nguồn tiếp nhận loại A (sau đây viết là cột nguồn loại A) trong Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải được hiểu theo nguyên tắc yêu cầu khắt khe nhất về giá trị các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải trước khi xả thải vào môi trường. Cột nguồn loại A áp dụng trong Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải tương ứng với cột nguồn loại A trong các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải.

Đối với các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải có cách ghi khác cột nguồn loại A trong Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải thì được hiểu và áp dụng tương ứng theo nguyên tắc trên.

Ngoài ra, cột nguồn loại A cũng được áp dụng đối với trường hợp sau:

a) Nguồn tiếp nhận nước thải là các sông, suối, hồ chứa, đập dâng với mục đích sử dụng nước là “nguồn nước sinh hoạt” (là nguồn nước được sử dụng hoặc được xử lý để cung cấp nước sinh hoạt).

b) Nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối, hồ chứa, đập dâng với mục đích sử dụng nước cho thể thao, giải trí dưới nước, bảo tồn động thực vật thủy sinh, bảo vệ cảnh quan đô thị hoặc được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Nguồn tiếp nhận nước thải là các sông, suối, hồ chứa, đập dâng hiện nay với mục đích sử dụng nước không thuộc “nguồn nước sinh hoạt” nhưng trong quá

trình phát triển kinh tế - xã hội được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận sử dụng làm “nguồn nước sinh hoạt” hoặc dùng cho mục đích thể thao, giải trí dưới nước, bảo tồn động thực vật thủy sinh, bảo vệ cảnh quan đô thị.

d) Nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối, hồ chứa, đập dâng ở thượng nguồn của nguồn tiếp nhận nước thải loại A.

Điều 5. Quan trắc, thống kê, đo đạc xác định lưu lượng nguồn thải

1. Các tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm quan trắc, thống kê, đo đạc để tính toán, xác định lưu lượng nước thải để áp dụng hệ số lưu lượng nguồn thải cho phù hợp với các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải hiện hành.

2. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp đúng, đầy đủ, chính xác và trung thực các thông tin về lưu lượng và đặc tính nước thải cho cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường. Trong trường hợp số liệu của các tổ chức, cá nhân cung cấp chưa đủ độ tin cậy, cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường sẽ tính toán, xác định hoặc trưng cầu giám định theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tính toán xác định giá trị tối đa (C_{max}) của các thông số ô nhiễm trong nước thải được phép thải vào các nguồn tiếp nhận trên địa bàn tỉnh Bình Phước

1. Công thức tính toán:

$$C_{max} = C \times K_q \times K_f$$

- Áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C$ (không áp dụng hệ số K_q và K_f) với các thông số: nhiệt độ, màu, pH, Coliform, Tổng hoạt độ phóng xạ α , Tổng hoạt độ phóng xạ β .

- Trường hợp nước thải xả vào hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư chưa có nhà máy xử lý nước thải tập trung thì áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C$ (giá trị C được xác định tương ứng với giá trị theo cột B trong các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường).

- Đối với nước thải sinh hoạt thì áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C \times K$ (trong đó K là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư được xác định theo quy định tại mục 2.3 của QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt).

2. Cách xác định hệ số K_f :

Giá trị hệ số K_f ứng với lưu lượng nguồn nước thải được xác định như sau:

| Lưu lượng nguồn nước thải (F) (Đơn vị tính: m ³ /24h) | Giá trị hệ số K_f | Ký hiệu |
|---|---------------------|----------|
| $F \leq 50$ | 1,2 | K_{f1} |
| $50 < F \leq 500$ | 1,1 | K_{f2} |

| Lưu lượng nguồn nước thải (F) (Đơn vị tính: m ³ /24h) | Giá trị hệ số K _f | Ký hiệu |
|---|------------------------------|-----------------|
| 500 < F ≤ 5.000 | 1,0 | K _{f3} |
| F > 5.000 | 0,9 | K _{f4} |

Lưu lượng nguồn nước thải F được tính theo lưu lượng thải thực tế lớn nhất của cơ sở được nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Cam kết bảo vệ môi trường, Đề án bảo vệ môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường, Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoặc các giấy tờ khác có liên quan được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp thuận.

Đối với nước thải có tính chất đặc thù theo các lĩnh vực, ngành công nghiệp của một số hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia riêng thì áp dụng hệ số K_f theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đó.

3. Cách xác định giá trị C:

a) Giá trị C được xác định căn cứ theo các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành tương ứng từng loại hình sản xuất theo quy định.

b) Nguồn áp dụng là nguồn loại A hoặc loại B thì giá trị C được xác định tương ứng với giá trị theo cột A hoặc cột B trong các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

4. Cách xác định hệ số K_q:

a) Hệ số K_q theo lưu lượng dòng chảy của sông, suối tiếp nhận nước thải, trong đó:

- K_q = 0,9 nếu $Q \leq 50 \text{ m}^3/\text{s}$.
- K_q = 1,0 nếu $50 < Q \leq 200 \text{ m}^3/\text{s}$.
- K_q = 1,1 nếu $200 < Q \leq 500 \text{ m}^3/\text{s}$.
- K_q = 1,2 nếu $Q > 500 \text{ m}^3/\text{s}$.

b) Hệ số K_q theo dung tích hồ chứa tiếp nhận nước thải, trong đó:

- K_q = 0,6 nếu $V \leq 10 \times 10^6 \text{ m}^3$.
- K_q = 0,8 nếu $10 \times 10^6 \text{ m}^3 < V \leq 100 \times 10^6 \text{ m}^3$.
- K_q = 1,0 nếu $V > 100 \times 10^6 \text{ m}^3$.

Khi không có số liệu về lưu lượng dòng chảy của sông, suối tiếp nhận nước thải thì áp dụng K_q = 0,9; không có số liệu về dung tích của hồ chứa tiếp nhận nước thải thì áp dụng K_q = 0,6.

5. Hệ số lưu lượng/dung tích nguồn nước tiếp nhận nước thải (hệ số K_q) và nguồn áp dụng (loại A hoặc B) đối với các sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, ao, hồ, đập trên địa bàn tỉnh Bình Phước được áp dụng tại Phụ lục kèm theo.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Phước sẽ được điều chỉnh, thay thế hoặc bổ sung phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc khi có sự thay đổi của các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường bắt buộc áp dụng.

2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, khó khăn, đề nghị các Sở, ban, ngành, đơn vị và các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu và tham mưu đề xuất, trình UBND tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

4. Trường hợp các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia viện dẫn trong Quy định này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới./.



PHỤ LỤC

Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, ao, hồ, đập trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030

1. Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối trên địa bàn tỉnh

| Hệ sông | Tên sông/chi lưu sông | Nguồn loại | Hệ số k_q |
|-------------------|---|---|-------------|
| I. Sông Bé | | A | 1,2 |
| 1.1 | <i>Suối Ngang</i> | A | 0,9 |
| 1.2 | <i>Suối Sa Cát</i> | A | 0,9 |
| 1.2.2 | Suối Đầm Giô | A | 0,9 |
| 1.2.3 | Suối Đùng | A | 0,9 |
| 1.2.3.1 | Suối Đông | A | 0,9 |
| 1.2.3.2 | Suối Dung | A | 0,9 |
| 1.2.4 | Suối Đồng Lai | A | 0,9 |
| 1.2.4.1 | Suối Con | A | 0,9 |
| 1.2.5 | Suối Xa Nách | A | 0,9 |
| 1.2.6 | Suối Xa Cát | A | 0,9 |
| 1.2.6.1 | Suối Tàu Ô | A | 0,9 |
| 1.2.6.2 | Suối Ốc | A | 0,9 |
| 1.2.6.3 | Suối Chà Là | A | 0,9 |
| 1.2.6.4 | Suối Muôn (suối Tiên) | A | 0,9 |
| 1.2.6.5 | Suối Đồng Đăng | A | 0,9 |
| 1.3 | <i>Suối Sông Rinh (suối Dinh)</i> | A | 0,9 |
| 1.4 | <i>Suối Nước trong</i> | A | 0,9 |
| 1.5 | <i>Suối Cam</i> | A | 0,9 |
| 1.5.1 | Suối Cam | A | 0,9 |
| 1.6 | <i>Suối Nghriên</i> | A | 0,9 |
| 1.7 | <i>Suối Num</i> | A | 0,9 |
| 1.8 | <i>Suối Zu</i> | A | 0,9 |
| 1.9 | <i>Suối Rạt (đoạn xã Long Tân huyện Phú Riềng đổ vào Sông Bé)</i> | A | 0,9 |
| 1.9.1 | Suối Lam | Đoạn chảy từ xã Thuận Phú đến hồ suối Lam và chảy qua Suối Rạt áp dụng cột A. Các đoạn còn lại áp dụng cột B. | 0,9 |
| 1.9.2 | Suối Dền đổ vào hồ NT10 (bắt nguồn từ khu lô 87 – dốc Thanh niên xung | Đoạn chảy từ xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng chảy về xã Thuận Lợi, | 0,9 |

| Hệ sông | Tên sông/chi lưu sông | Nguồn loại | Hệ số k_q |
|-------------|--|--|----------------|
| | phong, với độ dài khoảng 15km). | huyện Đông Phú và đoạn chảy qua xã Long Tân, huyện Phú Riềng áp dụng cột A. Các đoạn còn lại áp dụng cột B. | |
| 1.9.3 | Suối Tân (Suối Rát, Đắc Rát đoạn chảy qua xã Bù Nho) | Đoạn chảy trên địa bàn xã Bù Nho vào hồ Bàu Lách rồi qua hồ Công ty Vedan áp dụng cột A. Các đoạn khác áp dụng cột B | 0,9 |
| 1.9.4 | Suối Đắc Tung | Đoạn chảy từ Phước Bình về đến hồ Phước Bình áp dụng cột A. Các đoạn còn lại áp dụng cột B | 0,9 |
| 1.10 | <i>Suối Heo</i> | A | 0,9 |
| 1.11 | <i>Suối Đắc Rang</i> | A | 0,9 |
| 1.11.1 | Suối Dam | Đoạn chảy trên địa bàn xã Bình Tân về hồ Nông trường 3-2 sau đó chảy đến hồ NT9 áp dụng cột A. Các đoạn còn lại áp dụng cột B. | 0,9 |
| 1.11.2 | Suối Đắc Dam | A | 0,9 |
| 1.12 | <i>Suối Cát</i> | A | 0,9 |
| 1.12.1 | Suối Ao No | A | 0,9 |
| 1.13 | <i>Suối Bu Drai</i> | A | 0,9 |
| 1.14 | <i>Suối Tàu</i> | A | 0,9 |
| 1.15 | <i>Suối Dời</i> | A | 0,9 |
| 1.15.1 | Suối Đắc Sem Rigne | Đoạn chảy từ Nông trường 5, xã Bình Tân về hồ Nông trường 4, xã Long Hưng áp dụng cột A. Các đoạn còn lại áp dụng cột B. | 0,9 |
| 1.16 | <i>Suối Bù Dinh</i> | A | 0,9 |
| 1.17 | <i>Suối Càn Reng</i> | A | 0,9 |
| 1.18 | <i>Suối Ru</i> | A | 0,9 |
| 1.19 | <i>Suối Đắc Kát</i> | A | 0,9 |
| 1.20 | <i>Suối Đắc Rim</i> | A | 0,9 |
| 1.21 | <i>Suối Thom</i> | A | 0,9 |

| Hệ sông | Tên sông/chi lưu sông | Nguồn loại | Hệ số k_q |
|----------|---------------------------------|-----------------------|-------------|
| 1.22 | <i>Suối Brô Sinh</i> | A | 0,9 |
| 1.23 | <i>Suối Ber Kane</i> | A | 0,9 |
| 1.24 | <i>Suối Chùm Diệu</i> | A | 0,9 |
| 1.25 | <i>Suối Giơ Vét</i> | A | 0,9 |
| 1.26 | <i>Suối Đá</i> | A | 0,9 |
| 1.27 | <i>Suối Len</i> | A | 0,9 |
| 1.28 | <i>Suối Phao</i> | A | 0,9 |
| 1.29 | <i>Suối Kiar</i> | A | 0,9 |
| 1.30 | <i>Suối Đắc Huýt</i> | A (đổ vào hồ Cần Đơn) | 0,9 |
| 1.30.1 | Suối Đắc U | A | 0,9 |
| 1.30.2 | Suối Đắc Do | A | 0,9 |
| 1.31 | <i>Suối Dak</i> | A | 0,9 |
| 1.32 | <i>Suối Đắc Tel</i> | A | 0,9 |
| 1.33 | <i>Suối Đắc Trêl</i> | A | 0,9 |
| 1.34 | <i>Suối Đắc Lim</i> | A | 0,9 |
| 1.35 | <i>Suối Tà Niên</i> | A | 0,9 |
| 1.36 | <i>Suối Dung</i> | A | 0,9 |
| 1.37 | <i>Suối Đắc Mốc</i> | A (đổ vào hồ Thác Mơ) | 0,9 |
| 1.37.1 | Suối Đắc Liên | A | 0,9 |
| 1.38 | <i>Suối Đắc Glun</i> | A (đổ vào hồ Thác Mơ) | 0,9 |
| 1.38.1 | Suối Đắc Ở | A | 0,9 |
| 1.38.1.1 | Suối Đắc Kông | A | 0,9 |
| 1.38.2 | Suối Đắc Liên | A | 0,9 |
| 1.38.2.1 | Suối Đắc Nung | A | 0,9 |
| 1.38.3 | Suối Đắc Me | A | 0,9 |
| 1.38.3.1 | Suối Đắc R'Me Nhỏ | A | 0,9 |
| 1.38.4 | Suối Đắc La | A | 0,9 |
| 1.39 | <i>Suối Đắc Nhao</i> | A (đổ vào hồ Thác Mơ) | 0,9 |
| 1.39.1 | Suối Đắc Mơ | A | 0,9 |
| 1.39.2 | Suối Lang Gù | A | 0,9 |
| 1.40 | <i>Suối Đắc R'Lấp</i> | A (đổ vào hồ Thác Mơ) | 0,9 |
| 1.40.1 | Suối Đát Lá | A | 0,9 |
| 1.40.2 | Suối Đắc Hơum | A | 0,9 |
| 1.40.3 | Suối Đắc R'Meu | A | 0,9 |
| 1.40.4 | Suối Đa Rde | A | 0,9 |
| 1.40.5 | Suối Đa Moisch | A | 0,9 |
| 1.41 | <i>Suối Đắc Qourre (cầu 38)</i> | A (đổ vào hồ Thác Mơ) | 0,9 |
| 1.41.1 | Suối D.Dou | A | 0,9 |
| 1.41.2 | Suối Đắc Oa | A | 0,9 |
| 1.41.2.1 | Suối Đắc Thiam | A | 0,9 |

| Hệ sông | Tên sông/chi lưu sông | Nguồn loại | Hệ số k _q |
|--------------|---|-----------------------|----------------------|
| 1.41.2.1.1 | Suối Da Quin | A | 0,9 |
| 1.41.2.1.2 | Suối Đắc Nao | A | 0,9 |
| 1.41.2.2 | Suối Đắc R' Tmoi | A | 0,9 |
| 1.41.2.2.1 | Suối Đắc ToVan | A | 0,9 |
| 1.41.2.2.1.1 | Suối Nước | A | 0,9 |
| 1.41.2.2.1.2 | Suối Ông Ba | A | 0,9 |
| 1.41.2.3 | Suối Gueui | A | 0,9 |
| 1.41.2.4 | Suối Da Woa | A | 0,9 |
| 1.41.2.4.1 | Đa war | A | 0,9 |
| 1.41.2.4.1.1 | Đa wai | A | 0,9 |
| 1.42 | Suối Đắc Pa Ton | A (đổ vào hồ Thác Mơ) | 0,9 |
| 1.42.1 | Suối Đá | A | 0,9 |
| 1.42.1.1 | Suối Đá Ong | A | 0,9 |
| 1.42.1.2 | Suối Dạ Dôn | A | 0,9 |
| 1.42.2 | Suối Măng Tông | A | 0,9 |
| 1.42.2.1 | Suối Tre Sai | A | 0,9 |
| 1.43 | Suối Đắc Răng | A (đổ vào hồ Thác Mơ) | 0,9 |
| 1.43.1 | Suối Đắc Răng | A | 0,9 |
| 1.43.1.1 | Suối Đa Rệt | A | 0,9 |
| 1.43.1.1.1 | Suối Pa Răng | A | 0,9 |
| 1.44 | Suối Giai | A | 0,9 |
| 1.44.1 | Suối Bàu Chu | A | 0,9 |
| 1.45 | Suối Rạch Rạt (suối Rạt) | A | 0,9 |
| 1.45.1 | Suối Ra (phân đoạn của Suối Rạch Rạt) | A | 0,9 |
| 1.45.2 | Suối Rạc (phân đoạn của suối Rạch Rạt chảy qua cầu số 11 trên QL14) | A | 0,9 |
| 1.45.3 | Suối Rạt (phân đoạn của suối Rạch Rạt chảy qua cầu số 02 trên QL14) | A | 0,9 |
| 1.45.4 | Suối Rạt (phân đoạn của Suối Rạch Rạt) | A | 0,9 |
| 1.45.5 | Suối Nùng (Hồ Đồng Xoài chảy qua suối Bui) | A | 0,9 |
| 1.45.6 | Suối Đá (đổ vào Hồ Đồng Xoài, xã Thuận Lợi) | A | 0,9 |
| 1.45.7 | Suối Cà Bè | A | 0,9 |
| 1.45.7.1 | Suối Đồng Tiền | A | 0,9 |
| 1.45.7.2 | Suối Đá | A | 0,9 |
| 1.46 | Suối Đôn (suối Thôn) | A | 0,9 |

| Hệ sông | Tên sông/chi lưu sông | Nguồn loại | Hệ số K_q |
|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------|
| 1.46.1 | Suối Nhỏ | A | 0,9 |
| 1.46.2 | Suối Cầu | A | 0,9 |
| 1.46.3 | Suối Mit | A | 0,9 |
| 1.46.4 | Suối Đồi | A | 0,9 |
| 2 | Sông Mã Đà | B | 0,9 |
| 2.0.1 | Suối Đồi | B | 0,9 |
| 2.0.1.1 | Suối Say | B | 0,9 |
| 2.0.2 | Suối Mã Đà | B | 0,9 |
| 2.0.2.1 | Suối Cau | B | 0,9 |
| 2.0.2.2 | Suối Nhung | B | 0,9 |
| 2.0.2.3 | Suối Rừa | B | 0,9 |
| 2.0.2.4 | Suối Sơn | B | 0,9 |
| 2.0.2.5 | Suối Bà Năng | B | 0,9 |
| 2.0.2.5.1 | Suối Ban | B | 0,9 |
| 2.0.2.5.2 | Suối Pe Nang | B | 0,9 |
| 2.0.2.5.3 | Suối Báng | B | 0,9 |
| 3. Sông Đồng Nai | | A | 1,1 |
| 3.1 | <i>Suối Da Bông Kua</i> | A | 0,9 |
| 3.2 | <i>Suối Da Ko</i> | A | 0,9 |
| 3.3 | <i>Suối Đắc Pin</i> | A | 0,9 |
| 3.4 | <i>Suối R'Lou</i> | A | 0,9 |
| 3.5 | <i>Suối Đa Dâng</i> | A | 0,9 |
| 3.6 | <i>Suối Đắc R'Keh</i> | A | 0,9 |
| 3.7 | <i>Suối Đắc Oa</i> | A | 0,9 |
| 3.8 | <i>Suối Da Woa</i> | A | 0,9 |
| 4. Sông Sài Gòn | | A | 1 |
| 4.1 | <i>Suối Tà Mông</i> | A (đồ vào hồ Dầu Tiếng) | 0,9 |
| 4.1.0.1 | Suối Lấp | A | 0,9 |
| 4.1.0.2 | Suối Đìa | A | 0,9 |
| 4.1.0.3 | Suối Cây Da | A | 0,9 |
| 4.1.0.3.1 | Suối Bang Xóm | A | 0,9 |
| 4.1.0.3.2 | Suối Lạnh | A | 0,9 |
| 4.2 | <i>Sông Xa Cát</i> | A | 0,9 |
| 4.2.0.1 | Suối Lấp | A | 0,9 |
| 4.3 | <i>Suối Xa Cam</i> | A | 0,9 |
| 4.3.0.1 | Suối Chà Lon | A | 0,9 |
| 4.4 | <i>Suối Ma</i> | A | 0,9 |

| Hệ sông | Tên sông/chi lưu sông | Nguồn loại | Hệ số k _q |
|-----------------|--------------------------|------------|----------------------|
| 4.4.1 | Suối Hưng Chiến | A | 0,9 |
| 4.4.0.0.1 | Suối Chà Là | A | 0,9 |
| 4.5 | Suối Nron | A | 0,9 |
| 4.5.0.1 | Suối Trau | A | 0,9 |
| 4.5.0.1.1 | Suối Ru | A | 0,9 |
| 4.6 | Suối Prêk Ba Vèng | A | 0,9 |
| 4.7 | Rạch Trou | A | 0,9 |
| 4.7.1 | Suối Khley | A | 0,9 |
| 4.7.2 | Rạch Trụ | A | 0,9 |
| 4.7.2.1 | Suối Cần Lê | A | 0,9 |
| 4.7.2.1.1 | Suối Cham Keng | A | 0,9 |
| 4.7.2.1.1.1 | Suối Môt | A | 0,9 |
| 4.7.2.1.1.2 | Suối M'Lou | A | 0,9 |
| 4.7.2.1.1.2.1 | Suối Cham Ri | A | 0,9 |
| 4.7.2.1.1.3 | Suối Ngom | A | 0,9 |
| 4.7.2.1.2 | Suối Prekch Pu | A | 0,9 |
| 4.7.2.1.3 | Suối Bay Ap | A | 0,9 |
| 4.7.2.1.4 | Suối Piet | A | 0,9 |
| 4.7.2.1.4.1 | Suối Ha Ra số 1 | A | 0,9 |
| 4.7.2.1.5 | Suối Lai | A | 0,9 |
| 4.7.2.1.6 | Suối Ton L'Trau | A | 0,9 |
| 4.7.2.1.6.1 | Suối Bông Cầm | A | 0,9 |
| 4.7.2.1.6.2 | Suối Rừng Cầm | A | 0,9 |
| 4.7.2.1.6.2.1 | Suối Lam Buôr | A | 0,9 |
| 4.7.2.1.6.2.2 | Suối Chang Roat | A | 0,9 |
| 4.7.2.1.6.2.3 | Suối Chang Roai | A | 0,9 |
| 4.7.2.1.6.3 | Suối Mon Hông | A | 0,9 |
| 4.7.2.1.6.3.1 | Suối Nơ Nông | A | 0,9 |
| 4.7.2.1.6.3.1.1 | Suối Heo | A | 0,9 |
| 4.7.2.1.6.3.1.2 | Suối PhưMiêng | A | 0,9 |
| 4.8 | Rạch Tràm | A | 0,9 |
| 4.8.1 | Suối Prêk Krea | A | 0,9 |
| 4.8.2 | Suối Tônlé Châm | A | 0,9 |
| 4.8.2.1 | Suối Prêk Tenoum | A | 0,9 |
| 4.8.2.2 | Suối Prêk Tapek | A | 0,9 |
| 4.8.2.2.1 | Suối Prêk Romduol | A | 0,9 |
| 4.8.3 | Suối Prêk Loveuy | A | 0,9 |
| 4.8.3.1 | Suối Chi Ram | A | 0,9 |
| 4.8.3.1.1 | Suối Cần Lê | A | 0,9 |
| 4.8.4 | Suối Tram Kal | A | 0,9 |

| Hệ sông | Tên sông/chi lưu sông | Nguồn loại | Hệ số k_q |
|------------|---|------------|-------------|
| 4.9 | Suối Lovêa | A | 0,9 |
| 4.9.1 | Suối Lo Vêd | A | 0,9 |
| 4.10 | Suối Tea | A | 0,9 |
| 4.11 | Suối Mlu | A | 0,9 |
| 4.12 | Suối Tôn Lê Chàm | A | 0,9 |
| 4.12.1 | Suối Rin Chít | A | 0,9 |
| 4.13 | Suối Bà Và | A | 0,9 |
| 4.13.1 | Suối Ông Thành | A | 0,9 |
| 4.13.1.2 | Suối Hồ Đá (tiếp nhận nước thải KCN Chơn Thành) | A | 0,9 |
| 5 | Sông Chiu Riu | B | 0,9 |
| 5.1 | Suối Lầy | B | 0,9 |
| 5.1.1 | Suối Đá | B | 0,9 |
| 5.2 | Suối Bông | B | 0,9 |
| 6 | Sông Măng (Đăk Jerman) | A | 0,9 |
| 6.1 | Suối Bàu Sen | A | 0,9 |
| 6.1.1 | Suối Bresson | A | 0,9 |
| 6.1.2 | Suối Kal | A | 0,9 |
| 6.1.3 | Suối Yor | A | 0,9 |

* **Ghi chú:** Tất các các nhánh sông, suối khác (ngoại trừ những sông, suối nêu trên) sẽ áp dụng cột nguồn loại B.

2. Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là hồ chứa, ao, đập, kênh

| STT | Tên công trình | Quy định phân loại | |
|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------|
| | | Nguồn loại | Hệ số k_q |
| 1. Thành phố Đồng Xoài | | | |
| 1 | Hồ suối Cam 1 | A | 0,6 |
| 2 | Hồ suối Cam 2 | A | 0,6 |
| 3 | Hồ Phước Hòa (khu vực TP Đồng Xoài) | A | 0,6 |
| 4 | Hồ suối Cam 3 | A | 0,6 |
| 5 | Hồ Xóm Ring 2 | A | 0,6 |
| 6 | Hồ Tiến Hưng | A | 0,6 |
| 7 | Hồ Dak Drip | A | 0,6 |
| 2. Huyện Đồng Phú | | | |
| 1 | Hồ Suối Cam | A | 0,6 |
| 2 | Hồ Bung Mây | A | 0,6 |
| 3 | Hồ Bà My | A | 0,6 |
| 4 | Hồ Suối Lam | A | 0,6 |
| 5 | Hồ Tân Lợi | A | 0,6 |

| STT | Tên công trình | Quy định phân loại | |
|----------------------------|------------------------------|--------------------|-------------|
| | | Nguồn loại | Hệ số k_q |
| 6 | Hồ Đồng Xoài | A | 0,6 |
| 7 | Hồ suối Giai | A | 0,8 |
| 8 | Hồ Tân Lợi 2 | A | 0,6 |
| 9 | Hồ Tân Hưng | A | 0,6 |
| 10 | Hồ Tân Hòa | A | 0,6 |
| 11 | Hồ Suối Bình | A | 0,6 |
| 12 | Kênh Đông | A | 0,6 |
| 13 | Kênh Tây | A | 0,6 |
| 14 | Hồ Thuận Lợi | A | 0,6 |
| 15 | Hồ Tân Phước | A | 0,6 |
| 16 | Hồ Đồng Tâm | A | 0,6 |
| 17 | Hồ Da Ron 1 | A | 0,6 |
| 18 | Hồ Daperr | A | 0,6 |
| 19 | Hồ Da Pen | A | 0,6 |
| 20 | Hồ Pa Éch | A | 0,6 |
| 21 | Hồ Rạch Rạt 1 | A | 0,6 |
| 22 | Hồ Suối Hun | A | 0,6 |
| 23 | Hồ Suối Nhung | A | 0,6 |
| 24 | Hồ Suối Ra | A | 0,6 |
| 25 | Hồ Tiên Thành 2 | A | 0,6 |
| 26 | Hồ Đồng Tâm 2 | A | 0,6 |
| 27 | Hồ Rạch Rạt 2 | A | 0,6 |
| 28 | Hồ Rạch Rạt 3 | A | 0,6 |
| 29 | Hồ Suối Mun | A | 0,6 |
| 30 | Hồ Tân Hòa 2 | A | 0,6 |
| 3. Thị xã Bình Long | | | |
| 1 | Đập Càn Lê | B | 0,8 |
| 2 | Đập Tôn Lê Trân 2 | A | 0,6 |
| 3 | Đập Hồ suối Heo | A | 0,6 |
| 4 | Hệ thống đập dâng Sóc Du | A | 0,6 |
| 5 | Hệ thống thủy lợi Hưng Chiến | A | 0,6 |
| 6 | Đập Sa Cát 1 | A | 0,6 |
| 7 | Đập Sa Cát 2 | A | 0,6 |
| 8 | Đập Sa Cát 3 | A | 0,6 |
| 4. Huyện Hớn Quản | | | |
| 1 | Hồ An Khương | A | 0,6 |
| 2 | Đập Suối Lai | A | 0,6 |
| 3 | Hồ Sa Cát | A | 0,6 |

| STT | Tên công trình | Quy định phân loại | |
|----------------------------|---|--------------------|-------------|
| | | Nguồn loại | Hệ số k_q |
| 4 | Hồ QK9 | A | 0,6 |
| 5 | Hồ Sóc Xiêm | A | 0,6 |
| 6 | Hồ Bàu Úm | A | 0,6 |
| 7 | Hồ Suối Ông | A | 0,6 |
| 8 | Hồ Ba Veng | A | 0,6 |
| 9 | Hồ Suối Láp | A | 0,6 |
| 10 | Hồ Suối Lai | A | 0,6 |
| 11 | Hồ Tà Mai | A | 0,6 |
| 12 | Đập Tà Mai | A | 0,6 |
| 13 | Hồ Chà Là | A | 0,6 |
| 14 | Hồ Đức Thịnh | A | 0,6 |
| 15 | Hồ Sóc Lớn | A | 0,6 |
| 16 | Hồ Ba Veng 2 | A | 0,6 |
| 17 | Hồ Sen Trắng | A | 0,6 |
| 18 | Hồ Suối Heo | A | 0,6 |
| 19 | Hồ Suối Hót | A | 0,6 |
| 20 | Hồ Suối Trâu | A | 0,6 |
| 21 | Hồ Suối Đá | A | 0,6 |
| 22 | Hệ thống kênh sau Thủy điện Srok Phu Miêng | A | 0,6 |
| 23 | Kênh thoát từ xã Thanh Bình đến xã Phước An | A | 0,6 |
| 24 | Hồ Sở Xiêm | A | 0,6 |
| 25 | Đập Chà Là | A | 0,6 |
| 26 | Đập Suối Đá | A | 0,6 |
| 27 | Đập Xa Cam 1 | A | 0,6 |
| 28 | Đập Xa Cam 2 | A | 0,6 |
| 29 | Đập Xa Cam 3 | A | 0,6 |
| 30 | Đập Sa Cô | A | 0,6 |
| 31 | Đập Suối Trào | A | 0,6 |
| 32 | Đập Đức Thịnh 1 | A | 0,6 |
| 33 | Đập Đức Thịnh 2 | A | 0,6 |
| 34 | Cống tiêu Bù Dinh | A | 0,6 |
| 5. Huyện Chơn Thành | | | |
| 1 | Hồ Phước Hòa | A | 0,6 |
| 2 | Hồ Suối Cái | A | 0,6 |
| 3 | Hệ thống tưới bơm ven hồ Phước Hòa | A | 0,6 |
| 4 | Trục tiêu Tân Quan | A | 0,6 |
| 5 | Trục tiêu thoát Tây Chơn Thành | A | 0,6 |

| STT | Tên công trình | Quy định phân loại | |
|-----------------------------|---------------------------------|--------------------|-------------|
| | | Nguồn loại | Hệ số k_q |
| 6 | Trục tiêu thoát Bắc Chơn Thành | A | 0,6 |
| 7 | Trục tiêu thoát Đông Chơn Thành | A | 0,6 |
| 6. Thị xã Phước Long | | | |
| 1 | Hồ Thác Mơ | A | 1,0 |
| 2 | Hồ ĐakTol | A | 0,6 |
| 3 | Hồ Phước Bình | A | 0,6 |
| 4 | Hồ Nhơn Hòa | A | 0,6 |
| 5 | Đập Ông Lịch | A | 0,6 |
| 6 | Tiêu Long Giang | A | 0,6 |
| 7. Huyện Bù Đăng | | | |
| 1 | Hồ Bù Rạch | A | 0,6 |
| 2 | Hồ Bù Môn | A | 0,6 |
| 3 | Hồ Ông Thoại | A | 0,6 |
| 4 | Hồ Thọ Sơn | A | 0,6 |
| 5 | Hồ Cầu Dài | A | 0,6 |
| 6 | Hồ Bra Măng | A | 0,6 |
| 7 | Hồ Hưng Phú | A | 0,6 |
| 8 | Hồ Sơn Hiệp | A | 0,6 |
| 9 | Hồ Sơn Hiệp | A | 0,6 |
| 10 | Trạm bơm Đăng Hà | A | 0,6 |
| 11 | Hồ Sơn Lợi | A | 0,6 |
| 12 | Hồ Đắc Liên | A | 0,6 |
| 13 | Hồ Đa Bo | A | 0,6 |
| 14 | Hồ Đa Bông Cua | A | 0,6 |
| 15 | Hồ ĐaRanNa | A | 0,6 |
| 16 | Hồ Suối Đá | A | 0,6 |
| 17 | Hồ Đa Tri O | A | 0,6 |
| 18 | Đập Đắc Lâm | A | 0,6 |
| 19 | Hồ Đaou 2 | A | 0,6 |
| 20 | Hồ Đắc Rim | A | 0,6 |
| 21 | Hồ Đa Quơ | A | 0,6 |
| 22 | Hồ Bàu Địa | A | 0,6 |
| 23 | Hồ Bình Minh 6 | A | 0,6 |
| 24 | Hồ Công Đôi 1 | A | 0,6 |
| 25 | Hồ Công Đôi 2 | A | 0,6 |
| 26 | Hồ Đa D'Đôn | A | 0,6 |
| 27 | Hồ Đa Dang | A | 0,6 |
| 28 | Hồ Đa Tôn 1 | A | 0,6 |
| 29 | Hồ Đa Tôn 2 | A | 0,6 |
| 30 | Hồ Dak Cök | A | 0,6 |
| 31 | Hồ Dak Touan | A | 0,6 |

| STT | Tên công trình | Quy định phân loại | |
|--------------------------|--------------------|--------------------|-------------|
| | | Nguồn loại | Hệ số k_q |
| 32 | Hồ Số 1 | A | 0,6 |
| 33 | Hồ Đak Nhou 6 | A | 0,6 |
| 34 | Hồ Đak Nhou 7 | A | 0,6 |
| 35 | Hồ 300 | A | 0,6 |
| 36 | Hồ Bình Minh 1 | A | 0,6 |
| 37 | Hồ Bình Minh 5 | A | 0,6 |
| 38 | Hồ Suối Cạn | A | 0,6 |
| 39 | Hồ ĐarMa | A | 0,6 |
| 40 | Hồ Đaou 1 | A | 0,6 |
| 41 | Hồ Dak Me | A | 0,6 |
| 42 | Hồ Lian 1 | A | 0,6 |
| 43 | Hồ Lian 2 | A | 0,6 |
| 44 | Hồ Poul Pé 2 | A | 0,6 |
| 45 | Hồ Thôn 4 | A | 0,6 |
| 46 | Hồ Đa Tri O 2 | A | 0,6 |
| 47 | Hồ Đak Nhou 2 | A | 0,6 |
| 48 | Hồ Đông Sắt 1 | A | 0,6 |
| 49 | Đập Cống Đôi | A | 0,6 |
| 50 | Trạm bơm Đăng Hà 1 | A | 0,6 |
| 51 | Trạm bơm Đăng Hà 2 | A | 0,6 |
| 52 | Trạm bơm Đăng Hà 3 | A | 0,6 |
| 53 | Trạm bơm Đăng Hà 4 | A | 0,6 |
| 54 | Trạm bơm Đăng Hà 5 | A | 0,6 |
| 8. Huyện Lộc Ninh | | | |
| 1 | Đập Tô Lê Chàm | B | 0,8 |
| 2 | Đập Càn Lê | B | 0,8 |
| 3 | Đập Lộc Khánh | B | 0,8 |
| 4 | Hồ Bù Nâu | A | 0,6 |
| 5 | Hồ Bù Nâu | A | 0,6 |
| 6 | Hồ Rừng Cấm | A | 0,6 |
| 7 | Hồ Lộc Quang | A | 0,6 |
| 8 | Hồ Ton Bua | A | 0,6 |
| 9 | Hồ Lộc Thạnh | A | 0,6 |
| 10 | Hồ Mroa | A | 0,6 |
| 11 | Hồ Tà Thiết | A | 0,6 |
| 12 | Hồ TakTe | A | 0,6 |
| 13 | Hồ Bù Kal | A | 0,6 |
| 14 | Hồ Suối Nuy | A | 0,6 |
| 15 | Suối Phèn | A | 0,6 |
| 16 | Hồ Số 3 | A | 0,6 |

| STT | Tên công trình | Quy định phân loại | |
|------------------------|-----------------------|--------------------|-------------|
| | | Nguồn loại | Hệ số k_q |
| 17 | Hồ Tân Bình 2 | A | 0,6 |
| 18 | Đập Tôn Lê Trâu 1 | A | 0,6 |
| 19 | Hồ Bà Tám | A | 0,6 |
| 20 | Hồ Khơ Lây | A | 0,6 |
| 21 | Hồ Lovea 1 | A | 0,6 |
| 22 | Hồ Mlou | A | 0,6 |
| 23 | Hồ suối Tôm Bua | A | 0,6 |
| 24 | Hồ Suối kal | A | 0,6 |
| 25 | Hồ Lovea 3 | A | 0,6 |
| 26 | Hồ Mlu 1 | A | 0,6 |
| 27 | Hồ Mlu 2 | A | 0,6 |
| 28 | Hồ Pr.Triay 2 | A | 0,6 |
| 29 | Hồ Prek Tao | A | 0,6 |
| 30 | Hồ Cây Chặt | A | 0,6 |
| 31 | Hồ khu phố Ninh Thuận | A | 0,6 |
| 32 | Hồ Sông Chàm | A | 0,6 |
| 33 | Hồ số 1 | A | 0,6 |
| 34 | Hồ số 2 | A | 0,6 |
| 35 | Hồ Lộc Hưng | A | 0,6 |
| 36 | Hồ Chàm Rạp | A | 0,6 |
| 37 | Hồ Lovea 2 | A | 0,6 |
| 38 | Đập Lovea 1 | A | 0,6 |
| 39 | Đập Lovea 2 | A | 0,6 |
| 40 | Đập Prek Das | A | 0,6 |
| 41 | Đập Mroa | A | 0,6 |
| 42 | Đập Sok Trào | A | 0,6 |
| 43 | Hồ K54 | A | 0,6 |
| 44 | Hồ Lộc Hòa | A | 0,6 |
| 9. Huyện Bù Đốp | | | |
| 1 | Kênh Cần Đơn | A | 0,8 |
| 2 | Đập M26 | A | 0,6 |
| 3 | Kênh tưới cấp 1 | A | 0,6 |
| 4 | Kênh tiêu cấp 1 | A | 0,6 |
| 5 | Kênh sau cần | A | 0,6 |
| 6 | Kênh tiêu nội | A | 0,6 |
| 7 | Hồ Bù Tam | A | 0,6 |
| 8 | Hồ Công Chánh | A | 0,6 |
| 9 | Cống tiêu Hưng Hòa | A | 0,6 |

| STT | Tên công trình | Quy định phân loại | |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------|-------------|
| | | Nguồn loại | Hệ số k_d |
| 10 | Công tiêu Thành Tiên | A | 0,6 |
| 11 | Công Tiêu Bàu Cốc Rươi | A | 0,6 |
| 12 | Kênh tiêu Thanh Hòa | A | 0,6 |
| 13 | Kênh Sau Hồ Càn Đơn | A | 0,6 |
| 10. Huyện Bù Gia Mập | | | |
| 1 | Hồ Suối Tân | A | 0,6 |
| 2 | Hồ Nông trường 3-2 | A | 0,6 |
| 3 | Hồ Suối Ran | A | 0,6 |
| 4 | Hồ Phú Bình | A | 0,6 |
| 5 | Hồ Ba To | A | 0,6 |
| 6 | Hồ Bù Rên | A | 0,6 |
| 7 | Hồ Đội 8 - Nông trường 2 | A | 0,6 |
| 8 | Hồ Đội 7 - Nông trường 2 | A | 0,6 |
| 9 | Hồ Bù Xia | A | 0,6 |
| 10 | Hồ Bình Hà | A | 0,6 |
| 11 | Hồ Bình Hà 1 | A | 0,6 |
| 12 | Hồ Bình Hà 2 | A | 0,6 |
| 13 | Hồ Khắc Khoan | A | 0,6 |
| 14 | Hồ Phước Quả | A | 0,6 |
| 15 | Hồ Đắc Do | A | 0,6 |
| 16 | Hồ Đắc Ổ 1 | A | 0,6 |
| 17 | Hồ Đắc Ổ 2 | A | 0,6 |
| 18 | Hồ Đắc Ổ 3 | A | 0,6 |
| 19 | Hồ Đắc Ổ 4 | A | 0,6 |
| 20 | Hồ Bù Gia Mập 1 | A | 0,6 |
| 21 | Hồ Bù Gia Mập 2 | A | 0,6 |
| 22 | Hồ Bù Gia Mập 3 | A | 0,6 |
| 23 | Hồ Bù Gia Mập 4 | A | 0,6 |
| 24 | Hồ Bình Giai | A | 0,6 |
| 25 | Hồ Suối Thơm | A | 0,6 |
| 26 | Công Suối Thơm | A | 0,6 |
| 27 | Hồ Đắc Ổ 5 | A | 0,6 |
| 28 | Hồ Đak Lim | A | 0,6 |
| 29 | Tiêu Bình Thắng | A | 0,6 |
| 30 | Tiêu Bình Thủy | A | 0,6 |
| 31 | Hồ Đắc Ổ 5 | A | 0,6 |
| 32 | Hồ Thôn 10 | A | 0,6 |
| 33 | Đập Suối Yem | A | 0,6 |
| 34 | Đập Đức Hạnh | A | 0,6 |

| STT | Tên công trình | Quy định phân loại | |
|----------------------------|-------------------|--------------------|-------------|
| | | Nguồn loại | Hệ số K_q |
| 35 | Đập 19 – 5 thượng | A | 0,6 |
| 36 | Đập 19 – 5 hạ | A | 0,6 |
| 37 | Hồ số 6 | A | 0,6 |
| 11. Huyện Phú Riềng | | | |
| 1 | Hồ Srok Phu Miêng | A | 0,8 |
| 2 | Hồ Nông trường 6 | A | 0,6 |
| 3 | Hồ Nông trường 10 | A | 0,6 |
| 4 | Hồ Nông trường 9 | A | 0,6 |
| 5 | Hồ Nông trường 8 | A | 0,6 |
| 6 | Hồ Nông trường 4 | A | 0,6 |
| 7 | Hồ Bàu Sen | A | 0,6 |
| 8 | Hồ Bàu Thôn | A | 0,6 |
| 9 | Hồ Bu Ka | A | 0,6 |
| 10 | Hồ Thôn 6 | A | 0,6 |
| 11 | Hồ Long Bình 2 | A | 0,6 |
| 12 | Hồ Phú Trung 2 | A | 0,6 |
| 13 | Hồ Phú Riềng 2 | A | 0,6 |
| 14 | Hồ Phước Tín 2 | A | 0,6 |
| 15 | Hồ Phước Tín 3 | A | 0,6 |
| 16 | Đập Dak Dam 1 | A | 0,6 |
| 17 | Đập Dak Dam 2 | A | 0,6 |
| 18 | Đập Dak Sem 1 | A | 0,6 |
| 19 | Đập Dak Sem 2 | A | 0,6 |
| 20 | Đập Long Bình | A | 0,6 |
| 21 | Hồ Phú Trung 3 | A | 0,6 |
| 22 | Hồ Phước Tín 1 | A | 0,6 |

* **Ghi chú:** Đối với các nguồn nước thải không tìm được nguồn tiếp nhận mà thải vào môi trường đất thì áp dụng hệ số lưu lượng nguồn tiếp nhận nước thải theo hình thức thải vào hồ chứa có thể tích nhỏ hơn $10 \times 10^6 \text{ m}^3$, áp dụng $K_q = 0,6$ và nguồn tiếp nhận loại B.